

**LOCALIZATION OF FEMINIST
THOUGHT IN EARLY TWENTIETH-
CENTURY VIETNAM: A CASE STUDY
OF THE *NỮ CÔNG HỌC HỘI***

Le Thi Quynh Huong* and Hoang Thi Nga
*FPT PolySchool, FPT University,
Hanoi, Vietnam*

*Corresponding author: Le Thi Quynh Huong,
e-mail: lethiquynhhuongdp@gmail.com

Received August 04, 2025.

Revised September 11, 2025.

Accepted October 03, 2025.

**BẢN ĐỊA HÓA TƯ TƯỞNG NỮ QUYỀN
Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX:
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
NỮ CÔNG HỌC HỘI**

Lê Thị Quỳnh Hương* và Hoàng Thị Nga
*FPT PolySchool, Đại học FPT,
Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Lê Thị Quỳnh Hương,
e-mail: lethiquynhhuongdp@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/8/2025.

Ngày sửa bài: 11/9/2025.

Ngày nhận đăng: 03/10/2025.

Abstract. This article examines the phenomenon of the “localization of feminist thought” in early twentieth-century Vietnam. It analyzes this phenomenon through the case of the *Nữ công học hội* (1926), the first women’s organization founded and led by women. The study argues that feminist ideas, when introduced from the West, were not adopted intact but were translated and localized to suit the colonial–semi-feudal context of Vietnam. By examining the *Nữ công học hội* practical activities, it becomes evident that the organization embodied a distinctive model of localized feminism. Instead of directly confronting the patriarchal system, *Nữ công học hội* skillfully harmonized traditional feminine virtues with modern “female intellect,” thereby shaping the transformation from “domestic accomplishments” to the image of economically self-reliant women who actively participated in social activities. The findings affirm that although its influence was largely confined to urban areas and the intelligentsia, the *Nữ công học hội* played an important role in initiating a localized model of feminist thought in Vietnam. This foundation contributed significantly to the later development of the Vietnamese women’s movement in later decades.

Keywords: Nữ công học hội, feminism, Đạm Phương nữ sử, early twentieth century, Vietnamese women.

Tóm tắt. Bài viết này đề cập đến hiện tượng “bản địa hóa tư tưởng nữ quyền” đã xuất hiện ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích hiện tượng này thông qua trường hợp Nữ công học hội (1926), tổ chức phụ nữ đầu tiên do chính phụ nữ sáng lập và điều hành. Nghiên cứu cho thấy, tư tưởng nữ quyền khi du nhập từ phương Tây vào đã không được tiếp thu nguyên vẹn, mà được chuyển dịch và bản địa hóa để phù hợp với bối cảnh xã hội thuộc địa – nửa phong kiến ở Việt Nam. Thông qua việc tìm hiểu và phân tích những hoạt động thực tiễn của Hội, nhận thấy rằng tổ chức này đã thể hiện một mô hình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền đặc trưng: thay vì đối kháng trực tiếp với hệ thống phụ quyền, Nữ công học hội đã khéo léo dung hòa giữa những phẩm chất nữ giới truyền thống với “nữ trí” hiện đại, góp phần định hình sự biến đổi từ “nữ công gia chánh” sang hình ảnh người phụ nữ tự chủ về kinh tế và tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng, dù phạm vi ảnh hưởng của tổ chức này chủ yếu giới hạn trong thành thị và tầng lớp trí thức, nhưng Nữ công học hội vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc khởi tạo một hình mẫu bản địa hóa tư tưởng nữ quyền ở Việt Nam. Chính nền tảng này đã góp phần tạo tiền đề cho sự phát triển của phong trào phụ nữ Việt Nam trong những thập niên tiếp theo.

Từ khóa: Nữ công học hội, nữ quyền, Đạm Phương nữ sử, đầu thế kỉ XX, phụ nữ Việt Nam.

1. Mở đầu

Phụ nữ Việt Nam ở mỗi thời kì lịch sử đều được gắn với những quy chuẩn nhất định, phản ánh không chỉ đặc điểm văn hóa – xã hội mà còn cả cấu trúc quyền lực của thời đại.

Dưới ảnh hưởng của Nho giáo, những chuẩn mực như “tam tòng”, “tứ đức” đã góp phần định hình vai trò người phụ nữ chủ yếu trong gia đình và khuôn khổ đạo đức truyền thống. Tuy vậy, lịch sử Việt Nam đã cho thấy, bên cạnh những ràng buộc ấy, phụ nữ vẫn giữ vị trí quan trọng và có nhiều đóng góp vượt ra ngoài phạm vi gia đình.

Bước sang đầu thế kỉ XX, dưới tác động kép từ chính sách cai trị của chế độ thực dân Pháp cùng các trào lưu canh tân trong nước, phụ nữ Việt Nam đã mở rộng sự hiện diện của mình ra ngoài phạm vi gia đình để tham gia vào giáo dục, kinh tế và đời sống công cộng. Sự thay đổi này, xét trong phạm vi nghiên cứu về giới, là minh chứng cho quá trình chuyển dịch từ “giới tính sinh học” chủ yếu giới hạn trong phạm vi gia đình sang “giới tính xã hội” với tư cách là một “công dân hiện đại” có tác động đến đời sống cộng đồng. Mặc dù, đây là một hiện tượng khá nổi bật trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX, nhưng phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào các phong trào phụ nữ sau năm 1945 với tính chất chính trị – cách mạng rõ nét, trong khi những tổ chức phụ nữ đầu thế kỉ XX mang định hướng khai phóng và giáo dục, như Nữ công học hội, lại chưa được phân tích đầy đủ.

Đã có nhiều công trình đề cập đến sự chuyển biến xã hội và sự thay đổi trong nhận thức về phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX. Có thể kể đến như: *Tính hiện đại và sự chuyển biến văn hóa Việt Nam thời cận đại* của Đỗ Quang Hưng và Trần Việt Nghĩa [1], hay *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước năm 1945* của Đặng Thị Vân Chi [2]. Ngoài ra, các công trình liên quan đến phong trào phụ nữ lại thường tập trung vào giai đoạn sau năm 1945, gắn liền với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và phong trào phụ nữ trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Còn đối với Nữ công học hội lại thường được gắn với các nghiên cứu liên quan đến Đạm Phương nữ sử – người sáng lập và điều hành tổ chức. Một số công trình có thể kể đến như Luận văn Thạc sĩ của Nguyễn Thị Dung bàn về *Tác giả Đạm Phương nữ sử trong bối cảnh hiện đại hóa đầu thế kỉ XX* [3], Hội thảo Khoa học “*Kỷ niệm 130 năm ngày sinh Đạm Phương nữ sử (1881–2011)*” [4] do Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức đã bổ sung thêm nhiều tư liệu liên quan đến Nữ công học hội. Có thể thấy cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào tập trung vào Nữ công học hội như một đối tượng nghiên cứu độc lập. Đa phần các công trình chỉ xem Hội như một phân đoạn nhỏ trong việc nghiên cứu về Đạm Phương nữ sử và những chuyển biến trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.

Bài viết này đề cập đến hiện tượng “bản địa hóa tư tưởng nữ quyền” ở Việt Nam đầu thế kỉ XX và tập trung phân tích biểu hiện quá trình này ở Việt Nam thông qua trường hợp của Nữ công học hội (1926), bằng việc làm rõ cơ cấu tổ chức, quá trình hoạt động và đặc biệt là tầm ảnh hưởng của tổ chức này đến xã hội đương thời. Tư tưởng nữ quyền ở đây được hiểu là nhận thức về quyền và vai trò bình đẳng của phụ nữ trong xã hội, bao gồm quyền được giáo dục, tham gia hoạt động kinh tế và đời sống công cộng. Khác với mô hình đối kháng trực tiếp ở phương Tây, quá trình bản địa hóa ở Việt Nam thể hiện qua việc khéo léo kết hợp các giá trị “nữ đức” truyền thống với tinh thần “nữ trí” hiện đại, tạo ra một mô hình nữ quyền mang đậm bản sắc văn hóa bản địa. Nghiên cứu này lựa chọn Nữ công học hội - tổ chức phụ nữ đầu tiên do chính nữ giới sáng lập và điều hành làm trường hợp nghiên cứu để minh chứng cho quá trình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền. Thông qua việc phân tích bối cảnh ra đời, tư tưởng của người sáng lập và cấu trúc hoạt động của Hội, nghiên cứu làm rõ đặc điểm, cơ chế và hiệu quả của tiến trình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền trong một xã hội thuộc địa - nửa phong kiến.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi vận dụng phương pháp phân tích kết hợp với so sánh liên ngành, trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu lưu trữ, báo chí đương thời cùng những công trình nghiên cứu chuyên khảo về xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Mục tiêu là khảo sát quá trình

chuyển biến trong nhận thức về vai trò của phụ nữ và sự hình thành diễn ngôn nữ quyền trong bối cảnh thuộc địa.

Bài viết đã tham chiếu các công trình học thuật tiêu biểu như *Việt Nam dưới thời thuộc địa* của Nguyễn Thế Anh [5], *Vietnamese Tradition on Trial, 1920–1945* của David Marr [6] hay bài viết “*Printing and Power: Vietnamese Debates over Women’s Place in Society, 1918–1934*” của Shawn McHale [7]. Đây là những công trình quan trọng góp phần mô tả chân thực bối cảnh xã hội, đồng thời cho thấy những thảo luận của giới trí thức về vị trí của phụ nữ trong xã hội Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ XX. Song song với đó, chúng tôi khai thác nguồn tư liệu báo chí và các văn bản đương thời, trong đó nổi bật là cuốn sách đã tập hợp bài viết liên quan đến hoạt động nữ quyền như *Dur luận nữ quyền tại Huế (1926–1929) trên sách báo đương thời* do Lại Nguyên Ân và Nguyễn Kim Hiền sưu tầm và biên soạn [8], hay *Đạm Phương nữ sử – vấn đề phụ nữ ở nước ta* do Đoàn Ánh Dương [9] tuyển chọn và giới thiệu có liên quan đến tổ chức Nữ công học hội. Những nguồn tư liệu này đã cung cấp những dẫn chứng quan trọng về sự hình thành và phát triển của diễn ngôn nữ quyền bản địa – vốn là một biểu hiện quan trọng trong quá trình tiếp nhận và cải biến tư tưởng nữ quyền phương Tây. Các tư liệu gốc được sử dụng bao gồm *Nữ công học hội Faifo (1926)*, *Chương trình và điều lệ* (xuất bản tại Huế bởi nhà in Đắc Lập, Bùi Huy Tín & Cie, có dấu phê chuẩn của Khâm sứ Trung Kỳ) [10], cùng với hệ thống tài liệu mật của Sở Mật thám Đông Dương (*Service de la Sûreté de l’Indochine*) [11]. Đây là những văn bản có giá trị đặc biệt, phản ánh vừa là góc nhìn từ nội bộ tổ chức, vừa là cách thức thực dân Pháp theo dõi và đánh giá hoạt động của tổ chức phụ nữ đầu tiên này.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này hướng tới việc phân tích quá trình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỉ XX thông qua trường hợp Nữ công học hội, nhằm góp phần nhận diện những đặc trưng riêng của phong trào nữ quyền Việt Nam trong bối cảnh lịch sử cụ thể của xã hội thuộc địa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX và sự xuất hiện tư tưởng nữ quyền

Đầu thế kỉ XX, Việt Nam hoàn toàn nằm dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Từ năm 1887, Pháp thành lập Liên bang Đông Dương và đặt Việt Nam trong hệ thống cai trị thuộc địa này. Chính quyền thực dân tổ chức bộ máy quản lí phân tầng chặt chẽ, chia ba kì Bắc – Trung – Nam thành những đơn vị hành chính với các chế độ chính trị khác nhau. Dù triều đình Nguyễn được duy trì về danh nghĩa, mọi thực quyền vẫn đều nằm trong tay các đại diện Pháp. Song song với hệ thống hành chính, chính phủ thực dân còn thiết lập bộ máy đàn áp hiện đại gồm cảnh sát, mật thám, tòa án và nhà tù nhằm kiểm soát xã hội và trấn áp các phong trào yêu nước. Trên phương diện văn hóa, chính sách “khai hóa” được thực hiện qua việc phát triển hệ thống giáo dục Pháp – Việt, nhằm tạo ra lớp trí thức bản xứ thân Pháp và làm suy yếu ảnh hưởng của Nho giáo. Tuy nhiên, chính tầng lớp trí thức mới lại trở thành lực lượng nòng cốt trong các phong trào cải cách và dân tộc sau này.

Công cuộc khai thác thuộc địa đã làm xã hội Việt Nam phân hóa sâu sắc, đồng thời tạo “cơ sở cho sự tiếp thu những luồng tư tưởng mới từ bên ngoài” [12; 25]. Cấu trúc xã hội truyền thống dần bị phá vỡ, các giai tầng mới hình thành trong bối cảnh kinh tế vừa mang dấu ấn phong kiến, vừa chịu tác động của chủ nghĩa tư bản thực dân. Tầng lớp địa chủ, quan lại bản xứ tiếp tục duy trì quyền lực thông qua bộ máy hành chính địa phương, trong đó một bộ phận có quan hệ với Pháp trở thành tầng lớp trung gian. Giới trí thức phân hóa thành hai nhóm: trí thức Nho học mất dần vị thế sau khi khoa cử bị bãi bỏ (1919), và trí thức Tây học được đào tạo trong hệ thống giáo dục Pháp – Việt, giữ vai trò quan trọng trong các phong trào cải cách, báo chí và việc tái định nghĩa vai trò phụ nữ. Bên cạnh đó, tầng lớp thị dân và công chức – sản phẩm của quá trình đô thị hóa – trở thành lực lượng tiếp nhận và lan tỏa tư tưởng mới. Cuối cùng, đội ngũ

công nhân và nông dân làm thuê trong các đồn điền, hầm mỏ, nhà máy ngày càng gia tăng vào đầu thế kỉ XX.

Sự xung đột giữa tư tưởng Nho giáo truyền thống và luồng tư tưởng mới phương Tây khiến đời sống tinh thần xã hội rơi vào khủng hoảng. Theo Nguyễn Thế Anh, thực tế những năm đầu thế kỉ XX đã cho giới trí thức thấy rằng “các thể chế chính trị xuất phát từ Nho giáo khó đương đầu nổi với sự tiến triển về tinh thần và kĩ thuật của Tây phương” [5; 265]. Mặc dù hệ tư tưởng Nho giáo vốn giữ vai trò nền tảng xã hội từ hàng trăm năm, nhưng sự thất bại của các nho sĩ trong việc cứu nước bằng con đường “trung quân ái quốc” đã khiến uy tín của đạo lí Nho giáo suy giảm. Việc bãi bỏ khoa cử năm 1919 là dấu chấm hết cho Nho học, đồng thời mở đường cho sự du nhập của các tư tưởng mới như Duy Tân, Tân học, Dân quyền, Tự do cá nhân thông qua báo chí, sách dịch, trường tư thực, và cả qua các phong trào đi du học Nhật Bản, Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, các phong trào cải cách nổi lên mạnh mẽ. Phong trào duy tân với tinh thần “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, các phong trào Đông Kinh nghĩa thực, Đông Du, cùng những đóng góp của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... phản ánh sự phát triển của khuynh hướng dân chủ tư sản trong xã hội Việt Nam.

Quá trình đô thị hóa do chính quyền Pháp thúc đẩy với việc xây dựng nên nhiều thành phố, cơ sở hạ tầng, chợ, nhà in, rạp hát, trường học đã tạo nên không gian sống mới cho hàng chục nghìn cư dân, trong đó có phụ nữ. Tại các đô thị, với “sự gia tăng của tầng lớp tinh hoa được giáo dục theo kiểu hiện đại”, họ đã “công khai phản đối chính sách thực dân qua báo chí” [6; p.81]. Điều này đã tạo điều kiện cho sự chuyển biến nhận thức xã hội. Việt Nam đầu thế kỉ XX có hàng chục tờ báo phát hành công khai bằng chữ quốc ngữ như *Đông Cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong*, *Trung Bắc tân văn*, *Lục tỉnh tân văn*,... Trên các diễn đàn này, những vấn đề về quyền con người, vai trò cá nhân và đặc biệt là vị trí của phụ nữ trong xã hội lần đầu tiên được thảo luận công khai. Đáng chú ý, một số tờ báo còn dành riêng chuyên mục cho phụ nữ, chẳng hạn như mục “Nhời đàn bà” (hay Lời đàn bà) xuất hiện trên *Đông Dương tạp chí* và *Trung Bắc tân văn*, tờ *Nam Phong* với các bài bàn về giáo dục và nữ công, đặc biệt hơn là những tờ báo chuyên biệt về phụ nữ như *Nữ giới chung* và *Phụ nữ tân văn* là nơi tập trung thảo luận các vấn đề nữ quyền, giáo dục, hôn nhân và vai trò xã hội của phụ nữ. Chính những chuyên mục và ấn phẩm này đã góp phần hình thành một không gian ngôn luận công khai đề diễn ngôn nữ quyền xuất hiện và lan tỏa trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ở các đô thị, diễn đàn công luận hoạt động rất sôi nổi. Lối sống phương Tây từ đây cũng được du nhập, phụ nữ thành thị có những bước tiến trong sự thay đổi về phong cách, trang phục, tác phong, cử chỉ giao tiếp. Theo như Shawn McHale với bài phân tích *Printing and Power: Vietnamese Debates over Women's Place in Society, 1918–1934* gọi sự bùng nổ của diễn đàn công luận trên các trang báo là “văn hóa in ấn” (print culture). Ông cũng khẳng định rằng, giai đoạn đầu thế kỉ XX xuất hiện những “cô gái mới (new girl) phô bày lối sống phương Tây và đe dọa đến quan niệm truyền thống” [7; p.189].

Khi Nho giáo dần suy thoái, xã hội đô thị hình thành và truyền thông phát triển, vai trò người phụ nữ bắt đầu trở thành một chủ đề xã hội học thực tiễn chứ không còn chỉ là đạo đức gia đình. Trên thực tế, nhiều phụ nữ thành thị đã đi làm, đi học, làm báo, mở lớp, diễn thuyết, thậm chí tổ chức hội đoàn như Nữ công học hội (1926), Nữ lưu học hội (Sài Gòn), Hội Nữ trí thức (Hà Nội). Trong cuốn *Vietnam over the Long Twentieth Century: Becoming Modern, Going Global*, các học giả đã nhận định rằng các tổ chức nữ học không đơn thuần là sản phẩm phụ của chính sách “khai hóa”, mà còn là biểu hiện của một xu hướng “phản kháng văn hóa âm thầm nhưng sâu sắc” [13; p.87]. Phụ nữ trong giai đoạn đầu thế kỉ XX không còn bị bó hẹp như trước đây, họ đã mạnh dạn tham gia vào các hoạt động xã hội. Họ chủ động thành lập và điều hành các tổ chức dành cho nữ giới, tạo ra một không gian để có thể trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, góp phần nâng cao địa vị không chỉ trong gia đình mà còn ngoài xã hội.

Trong bối cảnh này, có thể thấy sự ảnh hưởng gián tiếp của tư tưởng nữ quyền phương Tây, vốn đã phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX gắn liền với làn sóng nữ quyền thứ nhất (First-wave feminism). Đây là giai đoạn chủ yếu tập trung đấu tranh vào quyền bầu cử, quyền sở hữu tài sản, quyền được giáo dục và tham gia chính trị, tiêu biểu có thể kể đến là Phong trào đòi quyền bầu cử của phụ nữ Anh (suffragette movement) do Emmeline Pankhurst lãnh đạo với tổ chức Women's Social and Political Union (WSPU), Phong trào đòi quyền bầu cử và cải cách pháp luật tại Mỹ với những nhà hoạt động như Susan B. Anthony và Elizabeth Cady Stanton, gắn với Tuyên ngôn Seneca Falls (1848) và các chiến dịch vận động đầu thế kỉ XX. Ở cấp độ lí luận, các tác phẩm như *A Vindication of the Rights of Woman (Một sự biện minh cho quyền của phụ nữ)* năm 1792 của Mary Wollstonecraft biên soạn để kêu gọi bình đẳng giới trong mọi quyền chính trị, dân sự và xã hội, hay *The Subjection of Women (Sự khuất phục của phụ nữ)* năm 1869 của John Stuart Mill đóng góp cho việc thành lập Hiệp hội Quốc gia Anh về quyền bầu cử của phụ nữ [14; 50-54]. Những tác phẩm này đã trở thành nền tảng tư tưởng quan trọng, định hướng cho phong trào đấu tranh vì bình đẳng giới và quyền dân chủ của phụ nữ. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc tiếp nhận những ảnh hưởng này diễn ra theo hướng bản địa hóa. Phụ nữ Việt Nam không lựa chọn con đường đấu tranh trực diện để giành quyền bầu cử hay quyền chính trị như phong trào suffragette ở phương Tây, mà chú trọng xây dựng các tổ chức xã hội nhằm cải thiện đời sống, nâng cao dân trí và năng lực kinh tế cho phụ nữ. Trường hợp Nữ công học hội ở Huế là minh chứng tiêu biểu: thay vì theo mô hình đối kháng trực tiếp như ở phương Tây, phụ nữ Việt Nam lựa chọn chiến lược thích ứng văn hóa, dung hòa các giá trị truyền thống với tinh thần hiện đại để hình thành mô hình nữ quyền phù hợp với hoàn cảnh lịch sử.

Như vậy, những chuyển biến trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX có thể được nhìn nhận như một bức tranh tổng hợp: sự phân hóa giai cấp ngày càng rõ rệt, tư tưởng Nho giáo suy yếu, quá trình đô thị hóa được thúc đẩy và đặc biệt là sự nổi lên của một “không gian công luận” mới thông qua báo chí chữ quốc ngữ và các hội đoàn. Trong không gian ấy, phụ nữ dần trở thành một chủ thể được quan tâm và tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng những chuyển biến này không tách rời khỏi phong trào đấu tranh dân tộc rộng lớn. Chính sự vươn lên của tầng lớp tư sản dân tộc cùng các sĩ phu yêu nước tiên bộ đã góp phần định hình diễn ngôn cải cách xã hội, trong đó vấn đề nữ quyền được lồng ghép như một phần của công cuộc canh tân đất nước. Tư tưởng nữ quyền, dù còn mang dáng vẻ bản địa hóa, đã bắt đầu hình thành và phát triển trong mối liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng dân tộc, phản ánh khát vọng chung của xã hội Việt Nam trong việc tìm kiếm một mô hình hiện đại hóa phù hợp cho dân tộc mình.

2.2. Nữ công học hội và quá trình bản địa hoá tư tưởng nữ quyền

***Quá trình thành lập Nữ công học hội**

Trong dòng chảy của sự chuyển biến nhận thức về phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX, Nữ công học hội ra đời đã trở thành một hình mẫu lí tưởng về quá trình bản địa hoá tư tưởng nữ quyền. Thay vì áp dụng nguyên xi mô hình nữ quyền phương Tây với đặc trưng đối kháng và đấu tranh quyền chính trị, Nữ công học hội thể hiện một chiến lược thích ứng văn hóa khéo léo: kết hợp tinh thần khai phóng hiện đại với các giá trị đạo đức truyền thống, tạo ra một mô hình nữ quyền mang bản sắc riêng.

Đạm Phương nữ sử là người đóng vai trò quan trọng trong việc sáng lập, điều hướng hoạt động và phát triển của Nữ công học hội. Bà là một trong những nhà canh tân xuất sắc, nhà văn hóa tiên phong đầu thế kỉ XX. Nhắc về Đạm Phương trước hết phải kể đến xuất thân của bà. Theo những thông tin cung cấp của ông Nguyễn Khoa Điềm – cháu trai của bà, Đạm Phương nữ sử có tên thật là Công Nữ Đồng Canh, sinh năm 1881 tại kinh đô Huế. Bà là con gái của Nguyễn Phúc Miên Triện (được phong tước Hoàng Hóa Quận Vương) và là cháu nội của vua

Minh Mạng [4; 24]. Bản thân sinh ra trong gia đình có dòng dõi hoàng tộc nên ngay từ nhỏ Đạm Phương nữ sử đã được nuôi dưỡng, dạy dỗ một cách chu đáo, nghiêm khắc theo quy chuẩn của nền giáo dục Nho học truyền thống. Bên cạnh đó, hoàn cảnh cảnh ra đời của Đạm Phương nữ sử cũng là giai đoạn bà chứng kiến nhiều sự chuyển biến trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX, khi hệ tư tưởng Nho học vốn từng là chủ đạo trong xã hội dần lụi tàn và sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Duy tân đã có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời của bà. Cùng với hành trang đó là quá trình bà tham gia dạy học cho cung nữ trong cung đình, cũng như làm dâu trong dòng họ vọng tộc Nguyễn Khoa ở Huế. Tất cả những điều trên đã góp phần định hình nên tư tưởng, hun đúc nền tảng văn hóa vững chắc cho Đạm Phương để bà bước vào xã hội bằng chính năng lực của mình chứ không chỉ với xuất thân từ hoàng tộc.

Những đóng góp của bà có thể kể đến qua hoạt động sôi nổi trên diễn đàn văn chương, báo chí, điều hành tổ chức phụ nữ đầu tiên của Việt Nam – Nữ công học hội. Tư tưởng của Đạm Phương đối với sự phát triển của phụ nữ rất rõ ràng, bà bày tỏ quan điểm về vấn đề “nữ học”, phụ nữ nhất định cần phải có trí thức, cái trí thức này bao gồm cả việc thành thạo “nữ công”, hoàn thành tốt trách nhiệm của mình trong gia đình và hoạt động “thực nghiệp”, để phụ nữ có thể “tự lập”, có được nhiều quyền lợi hơn, từ đó có chỗ đứng trong cả gia đình và xã hội. Bà không theo mô hình đối kháng trực tiếp với hệ thống phụ quyền như các nhà nữ quyền phương Tây, mà khéo léo kết hợp ‘nữ đức’ truyền thống (hiền thực, đảm đang) với ‘nữ trí’ hiện đại (giáo dục, tự lập kinh tế). Tư tưởng của Đạm Phương nữ sử đã được bà truyền tải rộng rãi trên các trang báo có thể kể đến như Trung Bắc tân văn, tạp chí Nam Phong, Phụ nữ tân văn,... và các tác phẩm văn chương do bà viết và sáng tác.

Ngay từ đầu thế kỉ XX, Đạm Phương nữ sử đã có ý tưởng về việc khởi xướng xây dựng lớp học nữ công và thể hiện quan điểm muốn phát triển nghề nghiệp cho nữ giới trên các mặt báo. Trong bài viết “*Muốn cho nữ lưu biết chức nghiệp phải có học hội nữ công*” đăng trên báo Trung Bắc tân văn [9; 354], bà đã bày tỏ “muôn sự nữ công thật có ích lợi cho nhiều gia đình lắm”, người làm vợ làm mẹ trong gia đình không thạo nữ công sẽ thành một khuyết điểm cho giáo dục trong gia đình. Đạm Phương cũng khẳng định về vai trò của phụ nữ với sự phát triển xã hội “đàn bà con gái nếu có một cái căn bản vững vàng mới mong sự tiến hóa giữa xã hội thêm đáng”. Từ “nữ công” một công việc được xem là ưu thế của phụ nữ, có thể phát triển thành nghề nghiệp cho họ, bà đã nhấn mạnh rằng “ở đời mà không có cái nghề nghiệp thì mất quyền lợi ở đời, mất cả cái tự do ở đời nữa”. Chính tư tưởng này đã thôi thúc bà sáng lập một tổ chức nữ giới đầu tiên nhằm mục đích tập hợp chị em nữ giới để dạy về “nữ công” và phát triển nghề nghiệp cho phụ nữ.

Khác với các tổ chức nữ quyền phương Tây cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX chủ yếu đấu tranh cho quyền bầu cử như ở Anh do Emmeline Pankhurst lãnh đạo, ở Mỹ do Susan B. Anthony và Elizabeth Cady Stanton lãnh đạo [2; 44], thì Nữ công học hội tập trung vào giáo dục và phát triển kinh tế - hai lĩnh vực dễ được xã hội chấp nhận hơn. Chính sự lựa chọn này phản ánh rõ nét quá trình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền, thể hiện sự thông minh trong việc “Việt hóa” ý tưởng nữ quyền cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Hơn nữa, theo tài liệu lưu trữ về Nữ công học hội Faifo: Chương trình và điều lệ được đăng kí lưu chiếu tại chính quyền Đông Dương thuộc Pháp năm 1926 [10], Nữ công học hội thành lập vào ngày 15 tháng 6 năm 1926 tại kinh đô Huế, sau khi được Khâm sứ Trung kì Pierre Pasquier kí sắc lệnh thành lập. Việc được Khâm sứ Trung Kỳ – đại diện cao nhất của chính quyền bảo hộ Pháp tại miền Trung kí sắc lệnh thành lập cho thấy Nữ công học hội là một tổ chức hợp pháp, không phải hoạt động tự phát.

So với những hình thức tập hợp phụ nữ mang tính tự phát hoặc giới hạn trong phạm vi mang tính tình thân như Nữ lưu thơ quán ở Gò Công chủ yếu thiên về giao lưu văn chương hay các phường hội nữ công truyền thống trên cả nước (*phường dệt lụa, dệt chiếu, làm gốm,...*) vốn chỉ gắn với hoạt động sản xuất thủ công nhỏ lẻ, chưa có cơ cấu tổ chức hiện đại hay mục tiêu mang tính xã hội rộng lớn, thì Nữ công học hội đã đánh dấu một bước phát triển mới. Hội vừa

thể hiện tính bản địa hóa rõ nét khi dung hòa giữa những giá trị truyền thống và nhu cầu cạnh tranh, vừa tiếp thu mô hình hội đoàn kiểu phương Tây với tôn chỉ, điều lệ, quy định và hoạt động chặt chẽ. Đặc biệt, Hội có ban lãnh đạo, sự phân công trách nhiệm rõ ràng, trụ sở hoạt động chính thức cùng mạng lưới nhiều chi hội trải rộng khắp Trung Kỳ, qua đó cho thấy quy mô rộng lớn và khả năng liên kết vượt khỏi phạm vi một địa phương.

Hội được thành lập nhằm ba mục đích chính. Thứ nhất là tập luyện nữ công thực nghiệp, thứ hai là phụ nữ chức vụ, thứ ba là khai đạo trí thức nữ tử. Và tại khoản thứ tư có ghi rõ một quy định lớn “Tại Hội quán không được nghị luận về quốc chánh, về các tôn giáo cấm bàn bạc sự dị đoan, nói xúc ý nhau khi họp hội, cấm tuyệt sự cờ bạc tại hội” [10; 1]. Như vậy, Nữ công học hội được điều hành và duy trì hoạt động với mục tiêu giáo dục phụ nữ cả về tri thức lẫn đạo đức, rèn luyện cho phụ nữ về “nữ công” để làm tốt trách nhiệm của bản thân với gia đình và biến cái “nữ công” đó trở thành công cụ để phụ nữ có “thực nghiệp”, có tài chính, tự lập. Khái niệm “nữ công” vốn mang tính truyền thống nay đã được hiện đại hóa, phụ nữ thoát khỏi tình trạng lệ thuộc hoàn toàn vào kinh tế của nam giới. Bên cạnh đó, với nguyên tắc không tham gia bàn tán những vấn đề không liên quan đến Hội và tôn trọng mỗi cá nhân khi tham gia vào hoạt động của Hội, có thể thấy Nữ công học hội đã khéo léo lựa chọn một lối đi “an toàn” trong bối cảnh thực dân Pháp kiểm soát chặt chẽ các tổ chức hội đoàn. Việc không đề cập đến chính trị và tôn giáo trong các buổi sinh hoạt không chỉ giúp Hội tránh bị quy kết là “tổ chức phản loạn”, mà còn tập trung được nguồn lực cho việc thực hiện đúng ba mục tiêu cốt lõi. Qua đây ta thấy được thay vì đoạn tuyệt với truyền thống, mục đích của Nữ công học hội đã nâng tầm những nghề thủ công truyền thống của phụ nữ (may vá, thêu thùa, dệt, nấu ăn, nuôi dạy con cái) từ hoạt động gia đình, phường hội nhỏ lẻ thành một chương trình đào tạo, tổ chức tập thể có tính xã hội. Đây chính là biểu hiện rõ nét của tính bản địa hóa nữ quyền: cách chuyển hóa từ “nữ công gia chánh” biến cái vốn quen thuộc với phụ nữ thành công cụ để khẳng định vai trò mới trong xã hội.

Trong chương trình hoạt động, Hội phân chia rõ ràng các chức vụ trong Ban trị sự và bầu chọn bằng lá phiếu – một phương thức thể hiện tinh thần dân chủ hiện đại. Giai đoạn mới thành lập, Ban trị sự của Hội bao gồm: “Chánh chủ hội là bà Madame Nguyễn Khoa Tùng dítte Đạm Phương; Phó chủ hội là bà Nguyễn Xán, Hoàng Phò; Thủ quỹ là bà Nguyễn Thông, Thị Jean; Thư kí là cô Như Mân, cô Trần Thị Quyên,...”. Về tiêu chí để xin ra nhập vào Hội là phải gửi đơn cho người đứng đầu hội, gọi là “chánh chủ hội”, trong đơn phải nêu rõ nhận thức của bản thân và tuân theo những điều lệ mà Hội đặt ra. Trong thời gian hoạt động “nếu Hội viên nào làm mất danh tiếng hoặc làm nhiều điều bất lợi sẽ được mời ra khỏi Hội, nếu muốn xin ra cũng phải gửi đơn cho “chánh chủ hội” và góp số tiền tháng chưa đóng” [10; 2]. Những quy định này cho thấy nỗ lực xây dựng Hội thành một tổ chức có kỷ luật và hướng đến sự phát triển lâu dài.

Các điều khoản quy định về nguồn vốn của Nữ công học hội cũng đã phản ánh rõ nét tính hiện đại và chuyên nghiệp trong cơ cấu tổ chức của hội đoàn phụ nữ đầu thế kỉ XX. Trước hết, việc quy định hội viên phải đóng góp kinh phí ngay từ khi gia nhập và duy trì đóng góp hàng tháng: “Đối với sáng tạo hội viên, khi lập hội mỗi người phải góp 10 đồng, còn mỗi tháng phải đóng thêm 3 giắc (0\$30) để làm kinh phí. Đối với thường thực hội viên, khi vào hội phải góp 2 đồng, mỗi tháng phải đóng 3 giắc (tức 0\$30). Đối với học trò, phải đóng mỗi tháng 0\$40. Nếu là con em của hội viên hoặc đang học tại trường của Hội thì chỉ phải đóng 0\$20 (tức giảm một nửa)” [10; 3]. Điều này cho thấy Hội đã thiết lập một cơ chế tài chính tự chủ và ổn định, vượt ra ngoài tính chất tự nguyện tinh thần đơn thuần. Sự phân hóa mức đóng góp theo từng đối tượng (sáng tạo hội viên, thường thực hội viên, học trò) cũng thể hiện cách thức phân định vai trò và trách nhiệm một cách rõ ràng. Đặc biệt, chính sách ưu đãi dành cho học trò là con em hội viên với mức học phí giảm một nửa cho thấy Hội không chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt, mà còn hướng tới mục tiêu giáo dục, nuôi dưỡng thế hệ sau này. Song song với đó, Nữ công học hội cũng mở rộng nguồn lực tài chính từ xã hội thông qua sự đóng góp của cá nhân bên ngoài, sự

trợ cấp của nhà nước, hay các hoạt động công khai như mở hội hát xướng [10; 4], cho thấy tính chất cởi mở và biết tận dụng nhiều kênh huy động nguồn lực. Điểm nổi bật là toàn bộ các quy định này đều được soạn thảo thành văn bản cụ thể, thay vì dựa vào lệ làng hay hương ước như các phường hội thủ công truyền thống vốn chỉ gắn với hoạt động sản xuất nhỏ lẻ.

Việc phân tích về quá trình hình thành, mục đích và cơ cấu tổ chức của Nữ công học hội cho thấy đây là tổ chức phụ nữ mang tính hiện đại đầu tiên tại Việt Nam. Với tôn chỉ rõ ràng, bộ máy điều hành quy củ và các quy định hoạt động cụ thể, Hội không chỉ tiếp nhận ảnh hưởng từ các tư tưởng canh tân và phong trào nữ quyền quốc tế, mà quan trọng hơn, đã cải biến tư tưởng nữ quyền để phù hợp với bối cảnh văn hóa – xã hội Việt Nam. Quá trình bản địa hóa nữ quyền thể hiện ở việc kết hợp giữa tinh thần khai phóng với những giá trị truyền thống như nữ công, đạo đức gia đình, từ đó tạo sự đồng thuận xã hội và giảm thiểu va chạm với hệ giá trị phong kiến. Đồng thời, với tính độc lập của Hội, không bị phụ thuộc vào bất kì tổ chức chính trị hay quyền lực nào, càng cho thấy khả năng thích ứng linh hoạt, giúp Nữ công học hội trở thành một mô hình xã hội dân sự mang đậm bản sắc Việt, mở đường cho phong trào phụ nữ sau này.

****Hoạt động của Nữ công học hội***

Ban đầu, Hội tổ chức các lớp dạy nữ công gia chánh như may vá, thêu thùa, nấu ăn... nhằm thu hút các tầng lớp phụ nữ tham gia mà không tạo ra sự xung đột với chuẩn mực đạo đức phong kiến. Và đúng như định hướng của tổ chức này, Hội đã thu hút được nhiều Hội viên từ cả ba miền Bắc, Trung, Nam và của nước bạn Lào vào tham gia sinh hoạt. Tại Lễ khánh thành Nữ công học hội, Đạm Phương đã chỉ rõ “nữ công thực nghiệp là điều rất cần thiết cho đàn bà con gái An Nam”, và rằng “nữ công có ích cho đàn bà đủ mọi phương diện, gây cho bọn quần thoa một cái tinh thần “tự lập”, một cái tính cách cần mẫn ham công việc, lánh sự nhàn rỗi”. Đạm Phương cũng nhấn mạnh rằng, việc thành thạo “nữ công” còn là cái “mầm mống của sự công nghệ thực nghiệp nước ta sau này” [8; 47].

Mục đích giáo dục mà Nữ công học hội hướng đến rất toàn diện. Nữ công học hội đã giúp phụ nữ có một hội nhóm riêng để sinh hoạt, trao đổi kinh nghiệm về nuôi dạy con cái, tổ chức gia đình. Đây chính là sự phá vỡ luận điểm truyền thống về sự thụ động, lệ thuộc của nữ giới. Qua bài diễn thuyết của Đạm Phương, bà cũng khéo léo đứng ra kêu gọi sự hỗ trợ của các cơ quan và những nhà trí thức, hoạt động giáo dục trên cả nước để Hội tiếp tục được phát triển rộng rãi hơn “Hội Nữ công chúng tôi mới ví như hạt giống nhỏ mọn nhưng có ngày này nở sinh sản ra nhiều, tức phải nhờ khí hậu thổ nhĩ, kẻ vun, người xới mới mong đơm hoa trái rườm rà” [8; 49 - 50]. Chính điều này khiến cho Nữ công học hội đã được sự đón nhận, ủng hộ bởi chính quyền, quan lại và nhiều các giới tinh hoa, trí thức khác của xã hội.

Nữ công học hội có chương trình giáo dục rất phong phú, thiết thực khiến cho các hoạt động của tổ chức này phản ánh rõ nét tính bản địa hóa tư tưởng nữ quyền trong thực tiễn. Đối với hội viên là việc trao đổi, học tập các luân lí về trách nhiệm của người phụ nữ trong gia đình với vai trò làm con gái, làm vợ, làm mẹ và trách nhiệm của bản thân với xã hội. Còn học trò sẽ được học tập các luân lí về bốn phận của phụ nữ, cách sinh hoạt sạch sẽ, tác phong ăn uống, cử chỉ chuẩn mực,... [9; 372-373]. Bên cạnh nội dung truyền thống ấy, Hội còn giảng dạy chữ Quốc ngữ, dạy nghề chuyên dụng, những luân lí mới trong bối cảnh xã hội du nhập văn hóa phương Tây để học viên nâng cao được nhận thức và tiến tới tham gia công việc xã hội. Các nội dung giáo dục của Nữ công học hội vừa phản ánh tinh thần cải cách sâu sắc về vai trò người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, vừa thể hiện sự kế thừa và điều chỉnh những giá trị truyền thống trong bối cảnh lịch sử mới của thời đại. Với định hướng này, các chi hội không chỉ ở Huế mà còn ở nhiều địa phương đã khuyến khích phụ nữ học chữ, đọc báo, tham gia diễn thuyết, phát triển nghề nghiệp và đồng thời hỗ trợ những phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn. Nữ công học Hội cũng cử các hội viên đi về các địa phương, thành thị như Nghệ An, Nam Định, Hà Nội,... để học thêm nghề thủ công gia chánh truyền thống ở Bắc kì đem về Huế phổ biến lại cho các chị em [4; 179]. Như vậy, từ khi Nữ công học hội ra đời, không gian của phụ nữ không còn bị giới hạn

chủ yếu trong khuôn khổ gia đình hay các phiên chợ như trước đây, phụ nữ được bước ra rộng hơn tại các không gian công cộng như lớp học, phòng họp diễn thuyết, hội thảo, sân khấu trình diễn thi nữ công và báo chí ngôn luận.

Trong quá trình hoạt động của Nữ công học hội, các Hội viên đã chứng kiến “sự tham gia sinh hoạt, diễn thuyết của nhiều nhà trí thức có tầm ảnh hưởng trong xã hội như Phan Bội Châu, Đào Duy Anh, Nguyễn Lâm...” [4; 178]. Hơn hết là các buổi diễn thuyết không phải chỉ có nữ giới, mà còn có sự xuất hiện của các học giả là nam giới cho thấy rằng tư tưởng “nữ quyền” bắt đầu có tính lan tỏa vượt ra khỏi giới nữ. Chính điều này đã góp phần nâng cao uy tín của Hội mà đặc biệt hơn là nâng cao nhận thức của các Hội viên về thời cuộc, để phụ nữ có thể tự tin hơn bày tỏ quan điểm của bản thân về thời cuộc, tích cực hơn khi hội nhập và tham gia các hoạt động xã hội, trở thành những “công dân” hiện đại đúng nghĩa. Đến năm 1927, Nữ quốc dân tu tri do Phan Bội Châu dành tặng cho Nữ công học hội ở dạng bản thảo để làm tài liệu tham khảo học tập đã được Hội xuất bản rộng rãi ra quần chúng, nhằm mục đích thu hút càng nhiều Hội viên tham gia vào tổ chức hơn, mà sâu sắc hơn cả là khơi dậy cái ý thức về “nữ quyền” bên trong bộ phận phụ nữ Việt Nam trong xã hội đương thời, để phụ nữ ngày càng phát triển, khẳng định được chỗ đứng của mình.

Điểm đặc biệt của Nữ công học hội còn là sự linh hoạt và bản địa hóa trong cách tiếp cận tư tưởng nữ quyền. Thay vì trực diện đối đầu với mô hình phụ hệ, Hội chọn con đường “cải hóa từ bên trong” bằng cách xây dựng một hình ảnh người phụ nữ vừa đảm đang việc nhà, vừa có tri thức, biết giáo dục con, và quan tâm đến thời cuộc. Từ đây, Nữ công học hội đã khẳng định mình không phải qua hình thức kêu gọi đấu tranh giai cấp hay lật đổ trật tự nam quyền một cách đối kháng như một số phong trào phương Tây, mà dùng diễn ngôn “nữ quyền” một cách mềm mại để dần nâng cao vị thế nữ giới. Với nền tảng đó, Hội biện hộ cho quyền học của phụ nữ, quyền tham gia các công tác xã hội trong tư thế người mẹ, người giáo dục thế hệ tương lai, và rộng hơn là người đồng hành cùng dân tộc.

****Ảnh hưởng của Nữ công học hội***

Trước hết là việc thay đổi vị thế của người phụ nữ trong cộng đồng. Trước khi Hội ra đời, phụ nữ thường đặt trong vai trò là “đối tượng giáo dục” được dạy dỗ bởi nam giới, gia đình hay xã hội. Sự xuất hiện của Hội đã phần nào làm đảo ngược mối quan hệ ấy: phụ nữ trở thành chủ thể của quá trình học tập, đồng thời có sự hiện diện nhiều hơn vào đời sống công cộng thông qua các lớp học, buổi diễn thuyết, và hoạt động cộng đồng. Nói cách khác, Nữ công học hội đã mở ra một không gian mới cho phụ nữ – nơi họ được tự tổ chức, tự quản lý và tự kiến tạo tương lai của mình. Chính sự chuyển đổi từ “đối tượng giáo dục” sang “chủ thể” này đã góp phần hình thành một lớp nữ trí thức đô thị ngày càng đông đảo.

Trong các báo cáo của Sở Mật thám Đông Dương giai đoạn 1927–1929, một trong những điểm đáng chú ý nhất chính là việc số lượng phụ nữ tham gia các lớp học và sinh hoạt của Nữ công học hội tăng nhanh chóng. Báo cáo năm 1928 chỉ rõ rằng “các lớp do Hội tổ chức tại Huế thường xuyên có hàng trăm người tham dự, trong đó không chỉ giới hạn ở con em quan lại, tiểu tư sản, mà còn bao gồm cả những phụ nữ thuộc tầng lớp bình dân ở thành thị” [11; pp.2-4]. Đặc biệt, báo cáo tháng 11 năm 1928 cho thấy nỗi lo ngại từ phía chính quyền thực dân trước sự gia tăng số lượng học viên tham gia: “Ảnh hưởng của Hội đã vượt ra ngoài Huế, lan tới Hà Nội và một số tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ, thu hút sự chú ý của giới trí thức và báo chí quốc ngữ” [11; p.5]. Qua đây có thể thấy, Nữ công học hội không chỉ là một hội nhóm phụ nữ mang tính địa phương, mà đã nhanh chóng trở thành một hiện tượng xã hội có tầm ảnh hưởng quốc gia. Sự gia tăng về số lượng hội viên phản ánh hai chiều: một mặt cho thấy nỗi lo ngại của chính quyền thực dân trước sức lan tỏa của một phong trào phụ nữ; mặt khác khẳng định rằng phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX đã tích cực hơn trong việc tìm kiếm cơ hội học tập, tự khẳng định mình thông qua hội đoàn. Chính sự lan rộng này đã làm thay đổi cách nhìn của dư luận đương thời về phụ nữ, đồng

thời tạo sức ép khiến chính quyền thực dân phải lưu tâm tới một lực lượng xã hội vốn trước đó ít được coi trọng.

Đạm Phương nữ sử với chức vị là Hội trưởng của Hội Nữ công, bà đã có nhiều bài viết trên các báo như Đông Dương tạp chí, Nam Phong, Phụ nữ tân văn... kêu gọi phụ nữ học chữ, giữ vệ sinh, rèn luyện đức hạnh, và đặc biệt là xây dựng tinh thần tự lập, không ỷ lại, có “thực nghiệp” để khẳng định vị trí của mình trong xã hội [4; 212]. Chính những diễn ngôn như vậy đã tạo nên một nền tảng lí luận nữ quyền mang tính khai phóng nhưng không cực đoan, góp phần mở đường cho các phong trào sau này. Đặc biệt, những đóng góp của “Nữ công hội” coi việc đặt tri thức là trung tâm quá trình chuyên hóa của phụ nữ. Với “nữ học” thì dù là học chữ, học nghề hay học đạo làm người, đều là các cách thức khác nhau để cá nhân mỗi người phụ nữ nhận thức được giá trị của bản thân. Điều này đã góp phần tái thiết, định hướng sự phát triển của nữ giới từ gốc rễ.

Dưới ảnh hưởng của Hội, nhiều phụ nữ trong giới thị dân và trí thức bắt đầu nhận thức về giá trị bản thân, mong muốn được học hành, đóng góp cho xã hội và thoát khỏi sự lệ thuộc tuyệt đối vào nam giới. Các hoạt động giáo dục, tuyên truyền và tổ chức xã hội của Hội đã góp phần hình thành một lớp nữ trí thức bản xứ đầu tiên, những người sau này trở thành các cây bút, nhà giáo, nhà báo có tiếng, sau là các nữ sinh trong Phụ nữ tân văn, Phụ nữ thời đàm,... Sự hiện diện ngày càng nhiều của phụ nữ trên mặt báo, trong giảng đường, và cả phong trào cứu quốc cho thấy bước chuyển từ “phụ nữ gia đình” sang “công dân hiện đại”. Bên cạnh đó, Nữ công học hội trong giai đoạn hoạt động sau này còn là chỗ dựa cho phong trào bãi khóa của Nữ sinh Đồng Khánh và học sinh Quốc học Huế chống lại sự hà khắc của chính quyền thực dân. Hội Nữ công cũng được bà Đạm Phương vận động để quyền góp ủng hộ cho đồng bào trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị thực dân Pháp đàn áp [4; 126].

Như vậy, Nữ công học hội là một tổ chức phụ nữ tiên tiến, tiêu biểu cho sự dung hòa giữa những giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống với tư tưởng canh tân tiên bộ của thời đại. Hội được tổ chức như một mô hình đa chức năng: vừa là không gian học tập (dạy chữ, dạy nghề), vừa là diễn đàn trao đổi tư tưởng (diễn thuyết, viết báo), vừa là cơ sở sản xuất (tạo điều kiện cho phụ nữ làm ra các sản phẩm thủ công để gây quỹ và tự tạo thu nhập), đồng thời cũng là nơi sinh hoạt văn hóa – xã hội (nơi phụ nữ thảo luận về các vấn đề của đời sống và cộng đồng). Sự kết hợp này không chỉ đảm bảo tính toàn diện trong việc trang bị tri thức và kỹ năng cho phụ nữ mà còn giúp phụ nữ có khả năng tự lập về tài chính, khẳng định vị thế trong gia đình và xã hội. Chính tính chất này đã biến Nữ công học hội thành một tổ chức cấp tiến và bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của phong trào phụ nữ, đồng thời tạo ra những tác động sâu sắc trong việc thức tỉnh và định hình lại nhận thức trong xã hội đương thời về vai trò của người phụ nữ.

3. Kết luận

Với vai trò sáng lập và điều hành Nữ công học hội, Đạm Phương nữ sử đã dần hiện thực hóa tư tưởng nữ quyền thông qua các lớp học gia chánh, văn hóa, đạo đức và kỹ năng xã hội. Dưới sự dẫn dắt của bà, Hội trở thành môi trường để phụ nữ tự tổ chức, tự quản lí và khẳng định năng lực, đồng thời mở ra bước chuyển từ hình ảnh người phụ nữ truyền thống sang người phụ nữ hiện đại, có tri thức và tự chủ. Vai trò của Đạm Phương không chỉ ở chỗ truyền bá tri thức, mà còn ở việc hình thành lớp nữ trí thức bản xứ đầu tiên, tạo nền tảng cho phong trào phụ nữ Việt Nam và minh chứng rõ nét cho mô hình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền.

Thông qua nghiên cứu trường hợp Nữ công học hội, quá trình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỷ XX được thể hiện một cách rõ nét và cụ thể. Từ góc nhìn lịch sử, có thể thấy tiến trình chuyên hóa vai trò phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX không diễn ra tức thời mà là kết quả của sự vận động liên tục trong điều kiện xã hội thuộc địa – nửa phong kiến.

Đặc trưng nổi bật của mô hình bản địa hóa tư tưởng nữ quyền qua Nữ công học hội thể hiện ở ba khía cạnh chính. Thứ nhất, về chiến lược thích ứng văn hóa, thay vì áp dụng mô hình đối kháng trực tiếp như các phong trào suffrage ở phương Tây, Đạm Phương đã định hướng Nữ công học hội lựa chọn con đường "cải hóa từ bên trong" bằng cách khéo léo kết hợp "nữ đức" truyền thống với "nữ trí" hiện đại. Thứ hai, về phương thức tổ chức, Hội phát triển như một thiết chế xã hội dân sự, vừa duy trì tính độc lập, vừa tránh được sự đối đầu với hệ giá trị phong kiến và chính quyền thuộc địa thông qua việc tập trung vào giáo dục và phát triển kinh tế thay vì đấu tranh chính trị trực tiếp. Thứ ba, về nội dung giáo dục, Nữ công học hội không phủ nhận hoàn toàn vai trò truyền thống của phụ nữ mà phát triển và mở rộng những vai trò đó, biến "nữ công" trở thành công cụ để thực nghiệp, góp phần khẳng định vị trí và vai trò của bản thân trong xã hội.

Nữ công học hội đã để lại những di sản quan trọng. Với cơ cấu tổ chức quy củ, mục tiêu giáo dục rõ ràng và mạng lưới chi hội lan rộng khắp miền Trung, Hội đã trở thành tổ chức xã hội dân sự đầu tiên do phụ nữ Việt Nam sáng lập và điều hành một cách độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Đạm Phương nữ sử, Hội đã góp phần hình thành lớp nữ trí thức bản xứ đầu tiên, tạo nền tảng cho các phong trào phụ nữ sau này.

Mặc dù tồn tại không dài do bối cảnh chính trị biến động, Nữ công học hội vẫn để lại một di sản quan trọng, như "trạm trung gian chiến lược" giữa truyền thống và hiện đại. Với vai trò đó, Nữ công học hội xứng đáng được nhìn nhận như một hình mẫu bản địa tiên phong cho sự hình thành và phát triển tư tưởng nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định cần được thừa nhận. Thứ nhất, do sự khan hiếm của nguồn sử liệu gốc, nghiên cứu chưa đánh giá đầy đủ tác động thực tế của Nữ công học hội đến các tầng lớp phụ nữ khác nhau trong xã hội, đặc biệt là phụ nữ nông thôn và tầng lớp lao động. Thứ hai, mối liên hệ cụ thể giữa Nữ công học hội với các tổ chức phụ nữ sau này cần được nghiên cứu sâu hơn để làm rõ tính kế thừa và phát triển của tư tưởng nữ quyền bản địa. Thứ ba, việc so sánh có hệ thống với các mô hình bản địa hóa nữ quyền ở các nước châu Á khác cùng thời kì (như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia) còn chưa được thực hiện để làm rõ tính đặc thù và phổ quát của trường hợp Việt Nam. Đây là những hướng nghiên cứu tiềm năng cần được tiếp tục phát triển trong tương lai để hoàn thiện hơn bức tranh về lịch sử tư tưởng nữ quyền Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ĐQ Hưng (chủ biên), TV Nghĩa, (2019). *Tính hiện đại và sự chuyển biến văn hóa Việt Nam thời cận đại*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
- [2] ĐTV Chi (2008). *Vấn đề phụ nữ trên báo chí Tiếng Việt trước năm 1945*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
- [3] NT Dung, (2011). *Tác giả Đạm Phương nữ sử trong bối cảnh hiện đại hóa đầu thế kỉ XX*. Luận văn Thạc sĩ Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
- [4] Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên - Huế, Viện Văn học Việt Nam, (2012). *Đạm Phương nữ sử - Chân dung nhà văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX*. NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [5] NT Anh, (2008). *Việt Nam dưới thời thuộc địa*. NXB Văn học, Hà Nội
- [6] David G. Marr, (1981). *Vietnamese Tradition on Trial, 1920–1945*. University of California Press, London, England.
- [7] Shawn McHale, (1995). "Printing and Power: Vietnamese Debates over Women's Place in Society, 1918–1934", in *Essays into Vietnamese Pasts*, KW Taylor & JK Whitmore (Eds), Cornell University Press.

- [8] LN Ân & NK Hiền (sưu tầm và biên soạn), (2021). *Dư luận nữ quyền tại Huế (1926 – 1929) trên sách báo đương thời*. NXB Phụ nữ, Hà Nội
- [9] ĐA Dương (giới thiệu, tuyển chọn), (2018). *Đạm Phương nữ sử – Vấn đề phụ nữ ở nước ta*. NXB Phụ nữ, Hà Nội.
- [10] Nữ công học hội Faifo, (1926). *Chương trình và điều lệ*. Imprimerie Đắc Lập, Bùi Huy Tín & Cie, Huế.
- [11] Indochinese Security Service – Tonkin, (1928). Confidential Note No. 3645, Archives Nationales d’Outre-Mer (ANOM).
- [12] TT Thúy (chủ biên), PN Thơm, NL Dung & ĐX Trường, (2017). *Lịch sử Việt Nam, Tập 7 từ năm 1897 đến 1918*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [13] Liam C. Kelley and Gerard Sasges, (2023). *Vietnam over the Long Twentieth Century: Becoming Modern, Going Global*. Springer Nature Singapore Pte Ltd, Singapore.
- [14] HHH Vân, (2024). Sự tác động của làn sóng nữ quyền thứ nhất đến thực hiện bình đẳng giới và sự vận dụng, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Sinh hoạt lí luận, Học viện Chính trị khu vực III*, tập 202, số 5.